

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng	04
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	05 - 42
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn HAPACO”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn HAPACO cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại: Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Dương Hiền	Chủ tịch
Ông: Vũ Xuân Thủy	Phó Chủ tịch
Bà: Nguyễn Thị Ngọc	Ủy viên
Ông: Vũ Xuân Cường	Ủy viên
Ông: Bùi Đức Thống	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Hưởng	Ủy viên
Ông: Nguyễn Đức Hậu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn HAPACO trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông: Vũ Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông: Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Ba	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Mai Thị Thanh Yên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Thanh Toàn	Trưởng ban
Bà: Trần Tiểu Phụng	Thành viên
Bà: Trần Thị Hằng	Thành viên
Bà: Cao Thị Thúy Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Tập đoàn HAPACO.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn HAPACO trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO cam kết đã tuân thủ các yêu cầu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn HAPACO xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn HAPACO sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn HAPACO, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn HAPACO và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn HAPACO tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn HAPACO không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Vũ Dương Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2015



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 .

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn HAPACO và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Đình Thăng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1624-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		307.474.291.774	233.121.236.675
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.698.738.708	175.616.374
111	1. Tiền		211.634.852	175.616.374
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.487.103.856	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	96.081.536.973	40.686.173.155
121	1. Chứng khoán kinh doanh		363.842	363.842
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(279.042)	(278.242)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		96.081.452.173	40.686.087.555
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		206.692.455.206	192.257.886.259
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	1.225.746.196	1.225.746.196
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.247.686.724	14.356.693.524
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	15.253.778.053	8.253.778.053
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	07	184.576.355.348	169.774.709.601
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.260.742.434)	(2.002.672.434)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	649.631.319	649.631.319
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.560.887	1.560.887
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.494.976	1.494.976
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		65.911	65.911
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		625.704.323.228	606.021.513.657
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		92.000.000	110.000.000
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	06	92.000.000	110.000.000
220	II. Tài sản cố định		263.179.406	279.542.888
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	263.179.406	279.542.888
222	- Nguyên giá		796.235.000	796.235.000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(533.055.594)	(516.692.112)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.558.422.298	309.488.087.411
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.558.422.298	309.488.087.411
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	623.790.721.524	296.143.883.358
251	1. Đầu tư vào công ty con		256.226.220.713	256.226.220.713
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		465.356.144.591	40.624.251.523
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(97.791.643.780)	(72.306.588.878)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	71.600.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		933.178.615.002	839.142.750.332

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		287.282.935.280	299.409.330.300
310	I. Nợ ngắn hạn		141.745.820.798	159.938.667.646
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.462.120.279	11.814.246.480
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.459.574.621	1.459.574.621
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.252.309.416	3.681.399.431
314	4. Phải trả người lao động		282.407.477	361.213.857
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.968.584.689	3.980.473.149
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	62.153.171.594	74.396.368.812
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	56.167.652.722	64.245.391.296
330	II. Nợ dài hạn		145.537.114.482	139.470.662.654
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	145.537.114.482	139.470.662.654
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		645.895.679.722	539.733.420.032
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	645.895.679.722	539.733.420.032
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		515.202.360.000	322.601.220.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>515.202.360.000</i>	<i>322.601.220.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.013.944.671	126.320.828.671
415	5. Cổ phiếu quỹ		(4.570.790.000)	(4.570.790.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		48.799.641.664	48.799.641.664
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56.450.523.387	46.582.519.697
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>29.133.563.856</i>	<i>21.783.879.594</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>27.316.959.531</i>	<i>24.798.640.103</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		933.178.615.002	839.142.750.332

Người lập biểu



Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	10.602.861.341	20.831.661.338
22	7. Chi phí tài chính	20	35.118.952.109	14.280.498.901
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.633.896.407	3.743.130.833
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	5.611.569.491	5.567.436.507
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.127.660.259)	983.725.930
31	11. Thu nhập khác	22	74.500.347.453	3.677.062.112
32	12. Chi phí khác	23	8.514.115.790	4.282.105
40	13. Lợi nhuận khác		65.986.231.663	3.672.780.007
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.858.571.404	4.656.505.937
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	8.541.611.873	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27.316.959.531	4.656.505.937

Người lập biểu



Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2015	năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		35.858.571.404	4.656.505.937
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(41.196.967.139)	(6.506.021.420)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.363.482	45.141.017
03	- Các khoản dự phòng		25.743.125.702	7.897.368.068
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	2.640.000.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(76.590.352.730)	(20.831.661.338)
06	- Chi phí lãi vay		9.633.896.407	3.743.130.833
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.338.395.735)	(1.849.515.483)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.003.225.547)	(39.670.411.732)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(33.576.613.558)	29.032.895.937
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.739.548.631)	(217.200.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.026.780.365)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	300.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(409.809.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(68.684.563.836)	(12.814.040.278)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(43.020.960.680)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		16.222.635.382	20.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(49.771.906.784)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.473.988.318	1.805.560.289
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.075.283.084)	(41.195.400.391)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		96.294.256.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		6.324.995.828	22.410.853.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(8.336.282.574)	(3.100.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		94.282.969.254	19.310.853.000



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.523.122.334	(34.698.587.669)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		175.616.374	44.325.587.502
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	4.698.738.708	9.626.999.833

Người lập biểu



Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại: Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 30/06/2015 là 515.202.360.000 đồng (tương đương 51.520.236 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm 30/06/2015, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành tăng vốn lên 515.202.360.000 đồng nhưng vẫn chưa hoàn thành thủ tục để Cơ quan chức năng cấp Giấy đăng ký kinh doanh mới.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chung cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Tại thời điểm 30/06/2015, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành tăng vốn lên 515.202.360.000 đồng, tuy nhiên Tập đoàn HAPACO chưa hoàn thành thủ tục để Cơ quan chức năng cấp Giấy đăng ký kinh doanh mới.
- Tại thời điểm 30/06/2015, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành việc góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green theo Biên bản thỏa thuận góp vốn ngày 11/06/2015 giữa Tập đoàn HAPACO và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Tổng số vốn góp ghi nhận theo Biên bản thỏa thuận góp vốn là 424.731.893.068 đồng. Bao gồm:
 - + Giá trị khoản vốn góp bằng tiền là 41.336.754.566 đồng;
 - + Giá trị khoản vốn góp bằng đầu tư xây dựng và đầu tư tài sản là 308.895.138.502 đồng;
 - + Giá trị khoản đầu tư bằng quyền sử dụng đất tại số 738 đường Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng là 74.500.000.000 đồng.
 Giá trị khoản vốn góp đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green theo Biên bản thỏa thuận nêu trên được đánh giá tăng lên là 74.500.000.000 đồng so với tổng giá phí đầu tư và được Tập đoàn ghi nhận vào Thu nhập khác trong kỳ kế toán.



Cấu trúc doanh nghiệp gồm có Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO) và các Công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất bột giấy
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất giấy
- Công ty Cổ phần Hapaco HPP	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải	99,84%	99,84%	Kinh doanh thương mại

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tập đoàn HAPACO đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 31.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, các công ty nhận góp vốn khác tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn HAPACO.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.



Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 30.6/2012/HTĐT ngày 30/06/2012 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco với các nội dung sau đây:

- Dự án đầu tư: theo thỏa thuận giữa hai bên và phù hợp với đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco;
- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh; số tiền mà Tập đoàn HAPACO góp vốn liên doanh tối đa là 100 tỷ đồng;
- Tập đoàn HAPACO hưởng lợi nhuận thu được từ việc đầu tư hợp tác kinh doanh sau khi đã trừ đi chi phí đầu tư và các khoản chi phí khác (nếu có) theo tỷ lệ góp vốn vào dự án đầu tư;
- Định kỳ 06 tháng, hai bên quyết toán kết quả hợp tác đầu tư kinh doanh;
- Trường hợp việc hợp tác đầu tư kinh doanh có rủi ro và bị thua lỗ, bên nhận đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco phải tự chịu trách nhiệm 100% về phần vốn bị thua lỗ và hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính liên quan đối với nhà nước, đối tác, khách hàng ...

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn HAPACO bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn HAPACO hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn HAPACO, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn HAPACO, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn HAPACO mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn HAPACO, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tập đoàn HAPACO.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

TT
ON
NHIE
G KI
AA
KIET

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	40.337.820	30.650.278
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	171.297.032	144.966.096
Các khoản tương đương tiền	4.487.103.856	-
	4.698.738.708	175.616.374

Tại ngày 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng có giá trị 4.487.103.856 đồng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất 5%/ năm. Khoản tiền gửi theo Giấy ủy quyền ngày 25/04/2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO giao cho Ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch Hội đồng quản trị gửi tiết kiệm và đứng tên trên sổ tiết kiệm.



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng giá trị cổ phiếu	363.842	84.800	279.042	85.600
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	363.842	84.800	279.042	85.600
	363.842	84.800	279.042	85.600
				278.242

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	256.226.220.713	169.561.229.647	86.664.991.066	194.956.092.574
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	10.984.455.931	10.984.455.931	-	10.984.455.931
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	30.643.720.000	30.643.720.000	-	30.643.720.000
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	19.266.156.000	19.266.156.000	-	19.266.156.000
- Công ty Cổ phần Hải Hà	8.000.000.000	7.543.940.530	456.059.470	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	7.238.119.565	7.238.119.565	-	7.238.119.565
- Công ty Cổ phần Hapaco HPP	155.630.855.217	76.666.752.565	78.964.102.652	155.630.855.217
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	24.462.914.000	17.218.085.056	7.244.828.944	24.462.914.000
	465.356.144.591	454.229.491.877	11.126.652.714	40.624.251.523
Các khoản đầu tư khác	23.624.251.523	14.504.216.430	9.120.035.093	29.587.790.784
- Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	424.731.893.068	424.731.893.068	-	424.731.893.068
- Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (*)	15.000.000.000	12.993.382.379	2.006.617.621	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa				
	721.582.365.304	623.790.721.524	97.791.643.780	224.543.883.358
				72.306.588.878

(*): Theo Biên bản thỏa thuận góp vốn ngày 11/06/2015 giữa Tập đoàn HAPACO và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Tổng số vốn góp ghi nhận theo Biên bản thỏa thuận là 424.731.893.068 đồng. Bao gồm:
 + Giá trị khoản vốn góp bằng tiền là 41.336.754.566 đồng;
 + Giá trị khoản vốn góp bằng đầu tư xây dựng và đầu tư tài sản là 308.895.138.502 đồng;
 + Giá trị khoản đầu tư bằng quyền sử dụng đất tại số 738 đường Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng là 74.500.000.000 đồng.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu (1)	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn (2)	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty CP Hapaco Đông Bắc (3)	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất giấy
- Công ty CP Hải Hà (4)	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
- Công ty CP Hapaco HPP (5)	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông (6)	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất bột giấy
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hải Phòng (7)	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng	99,84%	99,84%	Kinh doanh thương mại

(1) Công ty TNHH HAPACO Hải Âu được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200462650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 07 tháng 05 năm 2002, thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2014, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất bao bì bằng gỗ; In ấn (bao gồm in giấy vàng mã xuất khẩu); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 là 26.169.600.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 441A Tôn Đức Thắng, Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

(2) Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200189376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 11/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28/06/2012, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy và bột giấy xuất khẩu); Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Giáo dục mầm non; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; In ấn (Chi tiết: In giấy vàng mã xuất khẩu); Chế biến gỗ và sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu; Sản xuất đũa tre, đũa gỗ xuất khẩu; Sản xuất giấy và bột giấy xuất khẩu; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, du lịch; Kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, hàng hóa; Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa; Tư vấn tài chính kế toán, môi giới, nhận lệnh và kinh doanh chứng khoán; Kinh doanh bất động sản; Khai thác, chế biến khoáng sản; Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan khác.

Vốn điều lệ giấy đăng ký kinh doanh số 5200189376 thay đổi lần thứ 9 ngày 28/06/2012 của Công ty là 11.000.000.000 VND. Tuy nhiên, Vốn đầu tư của Chủ sở hữu thực tế của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 là 18.086.500.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2014, do việc chưa hoàn tất thủ tục sáp nhập Công ty TNHH HAPACO Việt Hưng với các Cơ quan chức năng tại địa phương, Công ty chưa được Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số nhà 826, đường Điện Biên, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

(3) Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 03/07/2008, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Trồng rừng và chăm sóc rừng (rừng lấy gỗ, tre nứa); Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cùi và vật liệu tẽt bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; In ấn (giấy vàng mã xuất khẩu); Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đại lý du lịch; Điều hành tour du lịch.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 là 7.238.119.565 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km18, Quốc lộ 15A, Xã Vạn Mai, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình.

(4) Công ty Cổ phần Hải Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Giang cấp ngày 18/10/2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03/06/2013 với các ngành nghề kinh doanh như sau: Thu mua nguyên liệu: Tre, vầu, nứa, gỗ, song mây; Sản xuất chế biến bột giấy, giấy, đồ gỗ, hàng mỹ nghệ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu (Doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh các ngành nghề trên khi đã đủ các điều kiện theo quy định các pháp luật hiện hành).

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hai cổ đông góp vốn tại thời điểm 30/06/2015 là 13.000.000.000 đồng; Trong đó, Tập đoàn HAPACO góp 8.000.000.000 đồng tương đương 61,54% vốn điều lệ của Công ty. Công ty chưa thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn theo Luật doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Cụm Công nghiệp Nam Quang, Xã Vĩnh Tuy, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

(5) Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 19/06/2008, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; In ấn: in giấy vàng mã; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty chỉ có một cổ đông duy nhất là Tập đoàn HAPACO góp vốn tại thời điểm 30/06/2015 là 155.630.855.217 đồng. Công ty chưa thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Luật Doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17 Quốc lộ 5, Thôn Tiên Nông, Xã Đại Bản, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

(6) Công ty TNHH HAPACO Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng số 0200822092 ngày 18/01/2010 với các ngành nghề kinh doanh sau đây: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất các loại bao bì bằng gỗ; In ấn: in giấy vàng mã xuất khẩu; Xây dựng các công trình dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 là 10.984.455.931 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9 đường Cầu Bính, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định số 134/QĐ-HAP ngày 15/10/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hapaco về việc điều chuyển vốn, tài sản và các nghĩa vụ giữa các đơn vị thành viên của Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH HAPACO Phương Đông thực hiện bàn giao toàn bộ vốn, giá trị còn lại của tài sản và công nợ tại thời điểm 31/10/2011 cho Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu quản lý và khai thác. Công ty TNHH HAPACO Phương Đông đã ngừng hoạt động từ ngày 31/10/2011 nhưng chưa hoàn thành các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

(7) Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 12 tháng 04 năm 2000, thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 08 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh là: Dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, Karaoke; Kinh doanh thực phẩm công nghệ, hàng tiêu dùng, nguyên nhiên vật liệu, vật tư thiết bị và sản phẩm hàng hóa khác; Đại lý mua bán tiêu thụ hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa; Lữ hành nội địa.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.132.000.000 đồng. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 là 6.132.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 135 Điện Biên Phủ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2015	năm 2014
		VND	VND
Doanh thu phí thương hiệu			
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Công ty con	-	2.744.085.227
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Công ty con	-	893.976.885
Mua dịch vụ			
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Công ty con	-	61.950.000
Cho vay			
Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	Công ty con	5.000.000.000	-
Lãi cho vay			
Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	Công ty con	90.500.000	181.000.000
Công ty Cổ phần Hải Hà	Công ty con	-	40.750.000
Cổ tức lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Công ty con	7.000.000.000	10.000.000.000



Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Số 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng	4,99%	4,99%	Môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán
- Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng	15,00%	15,00%	Hoạt động tư vấn quản lý
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Phường Hải Tân, Hải Dương	20,00%	20,00%	Kinh doanh đông dược
- Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (*)	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng	89,21%	19,00%	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện

(*): Theo Nghị quyết số 07/2015/NQ-HAP ngày 10/06/2015 của Hội đồng quản trị Tập đoàn HAPACO, trong thời gian Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green tăng vốn điều lệ, Tập đoàn HAPACO sẽ không góp thêm vốn và thực hiện chuyển nhượng phần vốn đã góp nhằm đảm bảo tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn HAPACO tại Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green tối đa là 19% do đó Tập đoàn đang phân ánh khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green là khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	00/01/1900		00/01/1900	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	96.081.452.173	96.081.452.173	40.686.087.555	40.686.087.555
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	96.081.452.173	96.081.452.173	40.686.087.555	40.686.087.555
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Đầu tư dài hạn	-	-	71.600.000.000	71.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	71.600.000.000	71.600.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	96.081.452.173	96.081.452.173	112.286.087.555	112.286.087.555

(**): Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm 30/06/2015 như sau:

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 15.12.2014EIB-HAPACO ngày 15/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền gửi: 18.265.087.555 đồng;
- + Lãi tiền gửi: 4.8%/ năm;
- + Kỳ hạn gửi: 12 tháng;
- + Số dư tại 30/06/2015: 2.060.452.173 đồng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 18.08.2014EIB-HAPACO ngày 18/08/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

+Số tiền gửi: 14.421.000.000 đồng.

+ Lãi tiền gửi: 6.8%/ năm;

+ Kỳ hạn gửi: 12 tháng;

+ Tài khoản tiền gửi tiết kiệm được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014 và Biên bản sửa đổi bổ sung hợp đồng ngày 11/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng;

+ Số dư tại 30/06/2015: 14.421.000.000 đồng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 38.13.251.1165545.TG và phụ lục hợp đồng tiền gửi số: 38.13.251.1165545.PLTG ngày 10/04/2014 tại Ngân hàng TMCO Quân Đội- chi nhánh Hải Phòng với cả điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền gửi: 8.000.000.000 đồng;

+ Lãi tiền gửi: 7%/năm;

+ Kỳ hạn gửi: 12 tháng;

+ Số dư tại 30/06/2015: 8.000.000.000 đồng.

Khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 12 tháng theo sổ tiết kiệm này 06/05/2014 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản sau:

+ Số tiền gửi tiết kiệm: 71.600.000.000 đồng;

+ Lãi tiền gửi: 7,43%/ năm;

+ Kỳ hạn gửi: 24 tháng từ ngày 06/05/2014 đến 06/05/2016;

+ Số dư tại 30/06/2015: 71.600.000.000 đồng.



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.225.746.196	1.225.746.196
	1.225.746.196	1.225.746.196

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ông Trần Sáng	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	6.253.778.053	6.253.778.053
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	2.000.000.000	2.000.000.000
	15.253.778.053	8.253.778.053

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	184.576.355.348	1.922.043.934	169.774.709.601	1.663.973.934
- Tạm ứng	286.309.323	-	354.884.323	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn	273.476.284	-	273.476.284	-
- Dự thu lãi đầu tư ngắn hạn	5.869.695.506	461.380.464	5.807.845.933	461.380.464
- Phải thu Công ty CP Dệt may Hải Phòng	18.682.504.970	-	18.682.504.970	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư HAFINCO	18.717.714.897	-	18.717.714.897	-
- Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	97.207.885.000	-	97.207.885.000	-
- Phải thu khoản chi hộ Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	5.544.603.028	-	5.544.603.028	-
- Phải thu lợi nhuận Công ty TNHH MTV Hapaco Đồng Bắc	-	-	8.932.976.550	-
- Phải thu công nợ ứng trước cho cá nhân	9.873.100.000	-	9.873.100.000	-
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	305.955.127	-	1.331.708.968	-
- Các khoản chi hộ Công ty TNHH Bệnh viện Quốc Tế Green	-	-	1.042.829.782	-
- Phải thu Ông Vũ Dương Hiền về khoản trả hộ tiền vay	25.873.509.213	-	11.487.600	-
- Phải thu khác	1.941.602.000	1.460.663.470	1.993.692.266	1.202.593.470
	184.576.355.348	1.922.043.934	169.774.709.601	1.663.973.934

(*) Theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư – Kinh doanh số 30.6/2012/HTĐT ngày 30 tháng 06 năm 2012 và Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐT-PL01 ngày 01/07/2013 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO thì Tập đoàn HAPACO chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO để cùng hợp tác đầu tư tối đa là 100 tỷ đồng vào mục đích hợp tác do hai bên thỏa thuận. Theo đó, hai bên quyết toán kết quả hợp tác đầu tư kinh doanh định kỳ 6 tháng một lần. Ngoài ra, trong trường hợp có rủi ro và thua lỗ, Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO phải chịu trách nhiệm 100% về khoản vốn bị thua lỗ và hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính liên quan đến nhà nước, đối tác và khách hàng. Tính đến thời điểm 30/06/2015, Tập đoàn HAPACO đã chuyển cho đối tác trong Hợp đồng Hợp tác Đầu tư - Kinh doanh số tiền là 97.207.885.000 đồng.

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2015	01/01/2015
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho	649.631.319	649.631.319
	649.631.319	649.631.319

9. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.337.992.434	77.250.000	2.002.672.434	-
<i>Lãi vay Công ty Điện máy Hải Phòng</i>	<i>461.380.464</i>	-	<i>461.380.464</i>	-
<i>Đỗ Thị Vân Anh</i>	<i>156.934.470</i>	-	<i>156.934.470</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Sao Việt</i>	<i>100.000.000</i>	-	<i>100.000.000</i>	-
<i>Công ty Điện máy Hải Phòng</i>	<i>150.000.000</i>	-	<i>150.000.000</i>	-
<i>Chênh lệch công nợ chưa rõ nguyên nhân</i>	<i>795.659.000</i>	-	<i>795.659.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 15</i>	<i>257.500.000</i>	<i>77.250.000</i>	-	-
<i>Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hapaco</i>	<i>33.000.000</i>	-	-	-
<i>Công ty Trung Việt - Đà Loan</i>	<i>44.820.000</i>	-	-	-
<i>Công ty TNHH mậu dịch Hưng Việt - Trung Quốc</i>	<i>338.698.500</i>	-	<i>338.698.500</i>	-
	2.337.992.434	77.250.000	2.002.672.434	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	1.558.422.298	1.558.422.298	309.488.087.411	309.488.087.411
Dự án Nhà máy điện Phiêng Con Sơn La	-	-	100.000.000	100.000.000
Dự án Nhà máy lọc dầu Đình Vũ (1)	-	-	8.412.508.611	8.412.508.611
Dự án Bệnh viện Phụ sản quốc tế Hải Phòng (2)	-	-	299.417.156.502	299.417.156.502
Nhà máy giấy Hải Hà	1.558.422.298	1.558.422.298	1.558.422.298	1.558.422.298
	1.558.422.298	1.558.422.298	309.488.087.411	309.488.087.411

(1): Khoản đầu tư được Hội đồng quản trị thống nhất xử lý vào chi phí của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 theo Quyết định số 50/2015/QĐ-HAP ngày 10/06/2015 của Hội đồng quản trị Tập đoàn HAPACO.

(2): Trong kỳ, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành việc góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Theo đó, toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại dự án đã được các bên thống nhất tăng số vốn góp của Tập đoàn HAPACO vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green với tổng giá trị 308.895.138.502 đồng (do trong 06 tháng đầu năm 2015, Tập đoàn đã đầu tư thêm về tài sản tại Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green là 9.477.982.000 đồng).



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	490.904.545	200.000.000	105.330.455	796.235.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	490.904.545	200.000.000	105.330.455	796.235.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	211.361.657	200.000.000	105.330.455	516.692.112
- Khấu hao trong kỳ	16.363.482	-	-	16.363.482
Số dư cuối kỳ	227.725.139	200.000.000	105.330.455	533.055.594
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	279.542.888	-	-	279.542.888
Tại ngày cuối kỳ	263.179.406	-	-	263.179.406

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

305.330.455 VND



12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	58.358.805.000	58.358.805.000	-	6.800.000.000	51.558.805.000	51.558.805.000
- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	58.358.805.000	58.358.805.000	-	6.800.000.000	51.558.805.000	51.558.805.000
b) Vay dài hạn	145.357.248.950	145.357.248.950	6.324.995.828	1.536.282.574	150.145.962.204	150.145.962.204
- Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)						
Từ 1 năm trở xuống	5.886.586.296	5.886.586.296	258.544.000	1.536.282.574	4.608.847.722	4.608.847.722
Từ 1 năm đến 5 năm	92.052.703.220	92.052.703.220	4.004.930.000	-	96.057.633.220	96.057.633.220
Trên 5 năm	47.417.959.434	47.417.959.434	2.061.521.828	-	49.479.481.262	49.479.481.262
	203.716.053.950	203.716.053.950	6.324.995.828	8.336.282.574	201.704.767.204	201.704.767.204

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1): Vay của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn thực hiện đầu tư Dự án Bệnh viện Phụ sản Quốc tế và Bổ sung vốn lưu động cho các Công ty thành viên;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,7%/ năm
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 51.558.805.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng số 1603-LDS-201401412 ngày 31/10/2014 và Biên bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng vay ngày 11/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản sau:
- + Hạn mức tín dụng: 163.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Green;
- + Lãi suất vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
- + Thời hạn vay: 102 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- + Phương thức bảo đảm khoản vay: Tài khoản tiền gửi số 160365484000266 trị giá 14.421.000.000 đồng. Tài sản hình thành trong tương lai: Toàn bộ công trình, vật kiến trúc là tòa nhà chính 09 tầng và các công trình phụ trợ trên diện tích 11.460,1 m² đất thuê tại 738 Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng;
- + Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là: 150.145.962.204 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 4.608.847.722 đồng.

Chi tiết bao gồm các khế ước nhận nợ sau:

(a) Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số: 1603-LDS-201402573 ngày 11/11/2014 giữa Công ty CP Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- CN Hải Phòng, căn cứ hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

- + Lãi suất vay: 10%/ năm;
- + Số dư nợ gốc tại 30/06/2015 là 123.797.336.000 đồng, nợ đến hạn thanh toán là 3.551.250.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số: 1603-LDS-201403062 ngày 30/12/2014 giữa Công ty CP Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- CN Hải Phòng, căn cứ hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

- + Lãi suất vay: 10%/ năm;
- + Số dư nợ gốc tại 30/06/2015: 3.363.960.000 đồng, trong đó nợ đến hạn thanh toán là 104.220.000 đồng.

(c) Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số: 1603-LDS-201402489 ngày 31/10/2014 giữa Công ty CP Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- CN Hải Phòng, căn cứ hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

- + Lãi suất vay: 10%/ năm;
- + Số dư nợ gốc tại 30/06/2015: 7.343.750.000 đồng, trong đó nợ đến hạn thanh toán là 468.750.000 đồng.

(d) Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số: 1603-LDS-201403851 ngày 09/12/2014 giữa Công ty CP Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- CN Hải Phòng, căn cứ hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

- + Lãi suất vay: 10%/ năm;
- + Số dư nợ gốc tại 30/06/2015: 9.380.556.376 đồng, trong đó nợ đến hạn thanh toán: 290.719.722 đồng.

11110
CÔNG
NHẬN
KẾ
AA
DÀN KẾ

(e) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: 1603-LDS-201500352 ngày 12/02/2015 giữa Công ty CP Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- CN Hải Phòng, căn cứ hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

+ Lãi suất vay: 10%/ năm;

+ Số dư nợ gốc tại 30/06/2015: 6.260.359.828 đồng, trong đó nợ đến hạn thanh toán: 193.908.000 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600
- Công ty TNHH Đầu tư kỹ thuật 4D	1.407.641.000	1.407.641.000	2.607.641.000	2.607.641.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng	1.843.171.050	1.843.171.050	1.843.171.050	1.843.171.050
- Phải trả các đối tượng khác	2.659.763.629	2.659.763.629	5.811.889.830	5.811.889.830
	7.462.120.279	7.462.120.279	11.814.246.480	11.814.246.480
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600
- Công ty TNHH Đầu tư kỹ thuật 4D	1.407.641.000	1.407.641.000	2.607.641.000	1.407.641.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng	1.843.171.050	1.843.171.050	1.843.171.050	1.843.171.050
- Phải trả các đối tượng khác	2.659.763.629	2.659.763.629	5.811.889.830	2.659.763.629
	7.462.120.279	7.462.120.279	11.814.246.480	7.462.120.279

Y
HỮU HẠN
TÒA
3C
H-TP

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.450.184.835	8.541.611.873	2.026.780.365	-	8.965.016.343
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.012.011.273	85.797.494	1.029.719.017	-	68.089.750
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	197.248.222	197.248.222	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	219.203.323	3.000.000	3.000.000	-	219.203.323
	-	3.681.399.431	8.827.657.589	3.256.747.604	-	9.252.309.416

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Lãi vay phải trả Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	2.030.000.000	2.030.000.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	250.243.270	320.040.736
- Lãi vay phải trả cá nhân	2.482.400.409	1.518.255.167
- Chi phí phải trả khác	205.941.010	112.177.246
	4.968.584.689	3.980.473.149

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	24.027.878	41.012.384
- Bảo hiểm xã hội	151.209.750	-
- Bảo hiểm y tế	19.640.754	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.932.373	-
- Cổ tức phải trả	16.056.308.000	3.982.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng về tiền vay	13.632.539.478	13.632.539.478
- Phải trả Công ty TNHH Hapaco Phương Đông khoản chi hộ Tập đoàn	3.539.458.529	3.539.458.529
- Phải trả Công ty TNHH Hapaco Hải Âu khoản chi hộ Tập đoàn	2.324.042.873	40.166.217.667
- Phải trả Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc chuyển thừa lợi nhuận	9.876.523.450	-
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn khoản chi hộ Tập đoàn	4.104.223.056	4.104.223.056
- Phải trả Công ty Cổ phần Hapaco HPP do bàn giao nhà máy giấy	9.668.037.887	9.668.037.887
- Phải trả về thù lao hội đồng quản trị	1.710.094.637	2.210.094.637
- Phải trả khác	1.043.132.929	1.030.803.174
	62.153.171.594	74.396.368.812

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	322.601.220.000	126.320.828.671	(4.570.790.000)	44.271.598.932	4.528.042.732	37.836.205.594	530.987.105.929
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	4.656.505.937	4.656.505.937
Giảm khác	-	-	-	-	-	(16.052.326.000)	(16.052.326.000)
Số dư cuối kỳ trước	322.601.220.000	126.320.828.671	(4.570.790.000)	44.271.598.932	4.528.042.732	26.440.385.531	519.591.285.866
Số dư đầu năm nay	322.601.220.000	126.320.828.671	(4.570.790.000)	48.799.641.664	-	46.582.519.697	539.733.420.032
Tăng vốn trong kỳ này (*)	192.601.140.000	-	-	-	-	-	192.601.140.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	27.316.959.531	27.316.959.531
Giảm vốn trong kỳ này (*)	-	(96.306.884.000)	-	-	-	-	(96.306.884.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.396.629.841)	(1.396.629.841)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(16.052.326.000)	(16.052.326.000)
Số dư cuối kỳ này	515.202.360.000	30.013.944.671	(4.570.790.000)	48.799.641.664	-	56.450.523.387	645.895.679.722

(*): Theo thông báo phát hành cổ phiếu ra công chúng ngày 15/01/2015 của Tập đoàn HAPACO và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 01/GCN-UBCK ngày 12/01/2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tập đoàn HAPACO đã phát hành thành công 16.052.326 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với giá chào bán 6.000 đồng/cổ phiếu. Thời gian chào bán từ ngày 13/03/2015 đến ngày 23/04/2015. Tổng số tiền thu được từ việc bán cổ phiếu là 96.313.956.000 đồng, tổng giá trị cổ phiếu theo mệnh giá là 160.523.260.000 đồng khiến thặng dư vốn cổ phần của Tập đoàn HAPACO giảm 64.209.304.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 01/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán cấp ngày 12/01/2015, Tập đoàn HAPACO phát hành thêm 3.207.788 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ thực hiện 10:1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu, sẽ được nhận 01 cổ phiếu mới). Số cổ đông được phân phối là 7.035 cổ đông. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 04/03/2015, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 06/03/2015. Tổng giá trị cổ phiếu theo mệnh giá là 32.077.880.000 đồng, thặng dư vốn cổ phần của Tập đoàn HAPACO giảm 32.077.880.000 đồng.

Chi phí của việc phát hành cổ phiếu ghi nhận trong kỳ là 19.700.000 đồng.



Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHCD ngày 10/05/2015, Tập đoàn HAPACO công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế (theo Báo cáo hợp nhất của Tập đoàn HAPACO)		27.932.596.823
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5%	1.396.629.841
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)	57%	16.052.326.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHCD ngày 10/05/2015, Tập đoàn HAPACO đã thống nhất chia cổ tức 5% bằng cổ phiếu (từ nguồn thặng dư vốn để lại và quỹ đầu tư phát triển). Đến thời điểm 30/06/2015, chưa có thông báo chốt quyền của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền	34.606.490.000	6,72%	21.629.060.000	6,70%
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	0,30%	1.554.700.000	0,48%
Vốn góp của các cổ đông khác	479.041.170.000	92,98%	299.417.460.000	92,81%
	515.202.360.000	100%	322.601.220.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	322.601.220.000	322.601.220.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	192.601.140.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	515.202.360.000	322.601.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.052.326.000	16.052.326.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.520.236	32.260.122
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.520.236	32.260.122
- Cổ phiếu phổ thông	51.520.236	32.260.122
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.364.766	32.104.652
- Cổ phiếu phổ thông	51.364.766	32.104.652
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	48.799.641.664	48.799.641.664
	48.799.641.664	48.799.641.664

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	USD	1.017,40	1.055,70

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.602.853.341	10.831.661.338
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.000.008.000	10.000.000.000
	10.602.861.341	20.831.661.338

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.633.896.407	3.743.130.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	2.640.000.000
Trích lập bổ sung dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25.485.055.702	7.897.368.068
	35.118.952.109	14.280.498.901

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	10.719.000
Chi phí nhân công	2.403.676.042	1.708.145.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.363.482	45.141.017
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	258.070.000	-
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.268.669.745	791.057.781
Chi phí khác bằng tiền	1.661.790.222	3.012.372.889
	5.611.569.491	5.567.436.507

22. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ sử dụng Thương hiệu HAPACO	-	3.638.062.112
Lợi thế về đất khi thực hiện góp vốn tại Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (*)	74.500.000.000	-
Thu nhập khác	347.453	39.000.000
	74.500.347.453	3.677.062.112



(*): Theo thỏa thuận góp vốn đầu tư ngày 11/06/2015 giữa Tập đoàn HAPACO và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green, Tập đoàn HAPACO thực hiện góp vốn bằng quyền sử dụng lô đất thuê tại số 738 Nguyễn Văn Linh, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng với diện tích 11.460,1m2 của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO. Giá trị vốn góp tương ứng được hai bên thỏa thuận là 74,5 tỷ đồng.

23. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện Phiên Con dừng thực hiện	100.000.000	-
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy lọc dầu Đình Vũ dừng thực hiện	8.412.508.611	-
Chi phí khác	1.607.179	4.282.105
	8.514.115.790	4.282.105

Theo Quyết định số 50/2015/QĐ-HAP ngày 10/06/2015, Hội đồng quản trị Tập đoàn HAPACO đã quyết định xử lý chi phí dự án Nhà máy lọc dầu Đình Vũ và dự án Nhà máy thủy điện Phiên Con (Son La) vào chi phí kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	35.858.571.404	4.656.505.937
Các khoản điều chỉnh tăng	9.966.945.111	43.203.000
- Chi phí không hợp lệ	1.454.436.500	43.203.000
- Lỗ do đầu tư tại Dự án Nhà máy điện Phiên Con Sơn La và Dự án Nhà máy lọc dầu Đình Vũ	8.512.508.611	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.000.008.000)	(10.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(7.000.008.000)	(10.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	38.825.508.515	(5.300.291.063)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	8.541.611.873	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.450.184.835	423.404.470
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.026.780.365)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	8.965.016.343	423.404.470

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.698.738.708	-	175.616.374	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	185.802.101.544	(2.260.742.434)	171.000.455.797	(2.002.672.434)
Các khoản cho vay	111.427.230.226	-	120.649.865.608	-
Đầu tư ngắn hạn	363.842	(279.042)	363.842	(278.242)
Đầu tư dài hạn	465.356.144.591	(11.126.652.714)	40.624.251.523	(11.036.460.739)
Cộng	767.284.578.911	(13.387.674.190)	332.450.553.144	(13.039.411.415)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	201.704.767.204	203.716.053.950
Phải trả người bán, phải trả khác	69.615.291.873	86.210.615.292
Chi phí phải trả	4.968.584.689	3.980.473.149
Cộng	276.288.643.766	293.907.142.391

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn HAPACO đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn HAPACO chưa có kế hoạch bán các khoản đầu

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn HAPACO được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn HAPACO có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn HAPACO quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn HAPACO.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn HAPACO. Tập đoàn HAPACO có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.698.738.708	-	-	4.698.738.708
Phải thu khách hàng, phải thu khác	183.541.359.110	-	-	183.541.359.110
Các khoản cho vay	111.335.230.226	92.000.000	-	111.427.230.226
Đầu tư ngắn hạn	84.800	-	-	84.800
Đầu tư dài hạn	-	-	454.229.491.877	454.229.491.877
Cộng	299.575.412.844	92.000.000	454.229.491.877	753.896.904.721

Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.616.374	-	-	175.616.374
Phải thu khách hàng, phải thu khác	168.997.783.363	-	-	168.997.783.363
Các khoản cho vay	48.939.865.608	71.710.000.000	-	120.649.865.608
Đầu tư ngắn hạn	85.600	-	-	85.600
Đầu tư dài hạn	-	-	29.587.790.784	29.587.790.784
Cộng	218.113.350.945	71.710.000.000	29.587.790.784	319.411.141.729

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn HAPACO gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn HAPACO chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	56.167.652.722	145.537.114.482	-	201.704.767.204
Phải trả người bán, phải trả khác	69.615.291.873	-	-	69.615.291.873
Chi phí phải trả	4.968.584.689	-	-	4.968.584.689
Cộng	130.751.529.284	145.537.114.482	-	276.288.643.766

Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	64.245.391.296	139.470.662.654	-	203.716.053.950
Phải trả người bán, phải trả khác	86.210.615.292	-	-	86.210.615.292
Chi phí phải trả	3.980.473.149	-	-	3.980.473.149
Cộng	154.436.479.737	139.470.662.654	-	293.907.142.391

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

11105
CÔNG TY
BCH NHẬN
HÀNG KẾ
A
HOÀN

26. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.324.995.828	22.410.853.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	8.336.282.574	3.100.000.000

27. THÔNG TIN KHÁC

Tập đoàn HAPACO chưa thực hiện quyết toán thuế từ năm 2003. Ngoài ra, số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 1998 đến năm 2003 theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO. Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Cục thuế Thành phố Hải Phòng chưa có quyết định chính thức về số thuế Tập đoàn HAPACO được miễn giảm từ năm 1998 đến năm 2003. Vì vậy, Tập đoàn HAPACO chưa thực hiện bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến nghĩa vụ thuế với Ngân sách Nhà nước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông dược Tiên Sa số tiền là 2 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ). Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn HAPACO sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đông dược Tiên Sa trong năm 2011. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2015, Tập đoàn HAPACO chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa do thị trường không thuận lợi nên chưa tìm được đối tác phù hợp. Tập đoàn HAPACO sẽ thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa với giá chuyển nhượng không thấp hơn giá trị đã đầu tư của HAPACO.

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư tại thời điểm 30/06/2015 như sau:

Công ty nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến 30/06/2015
Công ty TNHH Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Green	360.000.000.000	424.731.893.068
Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc	13.400.000.000	7.238.119.565
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	120.432.000.000	155.630.855.217
Công ty TNHH Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn HAPACO là đầu tư tài chính, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Đồng thời, toàn bộ các hoạt động này được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tập đoàn HAPACO không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như khu vực địa lý.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Góp vốn đầu tư			
Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	Tập đoàn Hapaco là cổ đông lớn của Công ty	424.731.893.068	-
Lãi vay phải trả			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	1.044.129.348	1.595.322.333

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu khác			
Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Công ty con	3.882.752.225	3.882.752.225
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Công ty con	-	8.932.976.550
Công ty CP Hapaco HPP	Công ty con	5.544.603.028	5.544.603.028
Công ty CP Đầu tư Hafinco	Tập đoàn Hapaco là cổ đông lớn của	115.925.599.897	115.925.599.897
Công ty CP Dệt may Hapaco	Bên liên quan	18.682.504.970	18.682.504.970
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	25.873.509.213	11.487.600
Phải trả khác			
Công ty TNHH MTV Hapaco Phương Đông	Công ty con	3.539.458.529	3.539.458.529
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Công ty con	2.324.042.873	40.166.217.667
Công ty CP Hapaco HPP	Công ty con	9.668.037.887	9.668.037.887
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Công ty con	4.104.223.056	4.104.223.056
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Công ty con	9.876.523.450	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Công ty con	6.253.778.053	6.253.778.053
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Công ty con	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Hapaco HPP	Công ty con	5.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	995.100.000	1.292.600.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.



Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
a/ Bảng cân đối kế toán			a/ Bảng cân đối kế toán			
121	1. Đầu tư ngắn hạn	48.940.229.450			-	48.940.229.450
			121	1. Chứng khoán kinh doanh	363.842	(363.842)
			123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.686.087.555	(40.686.087.555)
			135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.253.778.053	(8.253.778.053)
135	3. Các khoản phải thu khác	169.146.348.994	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	169.774.709.601	(628.360.607)
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.002.672.434)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.002.672.434)	-
			139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	649.631.319	(649.631.319)
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	1.277.991.926				1.277.991.926
			215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	110.000.000	(110.000.000)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	309.488.087.411	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	309.488.087.411	-
			253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	40.624.251.523	(40.624.251.523)
259	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(72.306.588.878)	254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(72.306.588.878)	-
			255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71.600.000.000	(71.600.000.000)
258	Đầu tư dài hạn khác	112.334.251.523				112.334.251.523
312	2. Phải trả người bán	11.814.246.480	311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11.814.246.480	-
313	3. Người mua trả tiền trước	1.459.574.621	312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.459.574.621	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.681.399.431	313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.681.399.431	-
315	5. Phải trả người lao động	361.213.857	314	4. Phải trả người lao động	361.213.857	-
316	6. Chi phí phải trả	3.980.473.149	315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	3.980.473.149	-
319	7. Các khoản phải trả phải nộp khác	74.396.368.812	319	6. Phải trả ngắn hạn khác	74.396.368.812	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	64.245.391.296	320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	64.245.391.296	-
334	1. Vay và nợ dài hạn	139.470.662.654	338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	139.470.662.654	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	322.601.220.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	322.601.220.000	-
			411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	322.601.220.000	-

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
414	3. Cổ phiếu quỹ	(4.570.790.000)	415	5. Cổ phiếu quỹ	(4.570.790.000)	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	44.271.598.932	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	48.799.641.664	(4.528.042.732)
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	4.528.042.732				4.528.042.732
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	46.582.519.697	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	46.582.519.697	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	21.783.879.594	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	24.798.640.103	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b/ Báo cáo kết quả kinh doanh			
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.567.436.507	25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.567.436.507	-
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
02	Khấu hao tài sản cố định	45.141.017	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	45.141.017	-
13	Tiền lãi vay đã trả	(217.200.000)	14	Tiền lãi vay đã trả	(217.200.000)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	300.000.000	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	300.000.000	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(409.809.000)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(409.809.000)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	22.410.853.000	33	Tiền thu từ đi vay	22.410.853.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.100.000.000)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(3.100.000.000)	-

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc





Vũ Xuân Cường

Khoa Thị Thanh Huyền

Trần Thị Hằng